

选择正确的拼音。Match.

1.	春节		()	shí wù
2.	过年		()	dōng xi
3.	东西		()	guò nián
4.	食物		()	chūn jié
5.	鲜花		()	yí dìng
6.	除夕		()	xiān huā
7.	一定		()	chú xì
8.	饺子		()	jiǎo zi
9.	年糕		()	nián nián yǒu yú
10.	年年有余		()	gāo shēng
11.	高升		()	nián gāo